TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 338/2025/HS-PT
Ngày 14 – 5 – 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Tuyết Trinh

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đưa ra xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 761/2023/TLPT-HS ngày 06 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Minh V và đồng phạm.

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2023/HS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Nguyễn Minh V**, sinh năm 1977 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: Thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Nguyên Quyền Giám đốc Ban Quản lý dự án huyện T; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn T (đã chết) và bà Nguyễn Thị Á; có vợ là Ngô Thị T1 và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 15-3-2019 đến ngày 15-01-2020, tại ngoại; có mặt.

2. **Trần Văn T2**, sinh năm 1985 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Nguyên Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV X; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần C và bà Nguyễn Thị H; có vợ là Nguyễn Thúy O và 02 con; tiền án, tiền sự: chưa; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 15-3-2019 đến ngày 07-11-2019, tại ngoại; có mặt.

3. **Nguyễn Duy G**, sinh năm 1987 tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi cư trú: Thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Nhân viên Ban Quản lý dự án huyện T; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị L1; có vợ là Chu Thị N và 02 con; tiền án, tiền sự: chưa; tại ngoại; có mặt.

4. **Trần Văn T3**, sinh năm 1993 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH MTV X; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần C và bà Nguyễn Thị H; tiền án, tiền sự: không; tại ngoại; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Duy G, Nguyễn Minh V, Trần Văn T2 và Trần Văn T3:* Luật sư Hồ Ngọc D, Luật sư Văn phòng L4 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: Tổ A, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

- *Nguyên đơn dân sự:* Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện T: Ông Nguyễn Vĩnh B - Giám đốc Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện T, tỉnh Đắk Nông (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Mậu V1; địa chỉ: Số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Hồ L2; địa chỉ: Số B P, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Ông Hoàng Mạnh H1; địa chỉ: Số C N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

4. Ông Đoàn Ngọc B1; địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt).

5. Ông Trịnh Trung T4; địa chỉ: Tổ dân phố E, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt).

6. Bà Phạm Thị H2; địa chỉ: Thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Ngọc L3; địa chỉ: thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 16-6-2011, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định số 808/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi Đ thuộc xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông, gồm các hạng mục: công trình đầu mối (*đập tràn, cống*) và hệ thống kênh tưới (*gồm kênh và các công trình trên kênh*). Tổng mức đầu tư là 100.571.000.000 đồng, giao cho UBND huyện T, tỉnh Đắk Nông làm chủ đầu tư. Sau đó, đối với hạng mục công trình đầu mối (*đập tràn, cống*), UBND huyện T giao cho Phòng Nông nghiệp huyện T làm đại diện chủ đầu tư.

Sau khi hoàn thành hạng mục giai đoạn 1, ngày 15-4-2014, UBND huyện T, tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định số 357/QĐ-UBND về việc chỉ định Liên danh Công ty TNHH H3 và Công ty TNHH T6 là đơn vị tư vấn khảo sát, lập bản vẽ, dự

toán xây dựng công trình thủy lợi Đ, giai đoạn 2, hạng mục: kênh tưới và các công trình trên kênh. Ngày 24-9-2015, UBND tỉnh Đ phê duyệt, mức đầu tư là 29.244.028.986 đồng, trong đó: Chi phí xây dựng: 21.310.514.085 đồng; chi phí quản lý dự án: 437.227.817 đồng; chi phí tư vấn ĐTXD: 4.062.728.055 đồng; chi phí khác: 775.010.939 đồng; chi phí dự phòng: 2.658.548.090 đồng. Chủ đầu tư: UBND huyện T, tỉnh Đắk Nông; đại diện chủ đầu tư: Ban quản lý các dự án huyện T, tỉnh Đắk Nông.

Sau đó, Ban quản lý các dự án huyện T, tỉnh Đắk Nông do Nguyễn Minh V – Quyền Giám đốc (đại diện chủ đầu tư) tổ chức đấu thầu thi công, đơn vị trúng thầu là Liên danh Công ty TNHH MTV X, do Trần Văn T3 làm Giám đốc, đại diện theo pháp luật và Công ty TNHH T7, do Nguyễn Thị Kim T5 làm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật (*tuy nhiên, mọi hoạt động điều hành, quản lý Công ty TNHH T7 đều do ông Đoàn Ngọc B1 - Phó Giám đốc trực tiếp chỉ đạo*), giá trúng thầu là 21.718.024.000 đồng. Đơn vị tư vấn giám sát là Công ty TNHH T6, do ông Trần Mậu V1 làm giám đốc và là người đại diện theo pháp luật.

Ngày 22-12-2015, Ban quản lý các dự án huyện T do Nguyễn Minh V (*Quyền Giám đốc*), ký hợp đồng thi công với liên danh Công ty TNHH MTV X và Công ty TNHH T7. Giá trị hợp đồng là 21.718.024.000 đồng, gồm có 03 phần chính là kênh chính, chiều dài 322m; kênh N1 dài 2.125m và một số cống trên kênh N1; kênh N2 dài 2.336.5m và một số cống trên kênh N2. Thời gian thi công 400 ngày kể từ ngày ký. Ban quản lý các dự án huyện T cho đơn vị thi công tạm ứng số tiền 9.471.372.000 đồng tương ứng với 44% giá trị hợp đồng.

Mặc dù về hồ sơ pháp lý thì Công ty TNHH MTV X1 Trần Văn T3 làm Giám đốc, người đại diện theo pháp luật, nhưng thực tế do Trần Văn T2 (*anh trai của T3*) là người quản lý, điều hành. T2 chỉ giao trách nhiệm cho T3 là người trông coi nguyên vật liệu, đôn đốc công nhân thi công và ký các thủ tục với tư cách đại diện Công ty theo yêu cầu của T2. Trước khi thi công, T2 và ông Đoàn Ngọc B1 thỏa thuận, ông B1 là người thực hiện việc thi công công trình; các thủ tục về mặt pháp lý do T2 thực hiện.

Ngày 22/12/2015, ông B1 thi công kênh chính, Trần Mậu V1 chỉ đạo ông Nguyễn Hồ L2 (*nhân viên Công ty*) giám sát thi công. Tháng 01/2016, Trần Văn T2 (*đơn vị thi công*), Nguyễn Duy G (*cán bộ kỹ thuật Ban quản lý các dự án huyện T được giao nhiệm vụ giám sát, theo dõi quá trình thi công*), Nguyễn Hồ L2 và Trần Mậu V1 (*đơn vị tư vấn, giám sát*) nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành (đợt 1), Trần Văn T3 (*đại diện theo pháp luật của Công ty X*) ký xác nhận. Ngày 29/01/2016, T2 được thanh toán 2.436.105.000 đồng, đại diện chủ đầu tư thu hồi tạm ứng bằng khối lượng trên công trình. Khoảng tháng 3 năm 2016, B1 và T2 xảy ra mâu thuẫn, B1 tự chấm dứt liên kết, liên danh.

Tháng 4 năm 2016, T2 thuê Trịnh Trung T4 thi công kênh N1, đến khoảng tháng 6 năm 2016, T2 đề nghị Ban quản lý các dự án huyện T nghiệm thu, thanh toán tiền thi công đợt 2. Ban quản lý các dự án huyện T nghiệm thu thực tế để xác định khối lượng thi công, làm căn cứ để thanh toán. Tại buổi nghiệm thu các thành phần tham gia đầy đủ, đúng quy định như Trần Văn T2, Nguyễn Duy G, Trần Mậu V1 và Nguyễn Hồ Lơ . Sau khi nghiệm thu, G phối hợp cùng H1 lập bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán; biên bản nghiệm

thu khối lượng xây lắp hoàn thành (đợt 2), V và T3 ký xác nhận. Ngày 25/6/2016, T2 được thanh toán đợt 2 với số tiền 3.715.046.000 đồng, thu hồi tạm ứng số tiền 2.303.330.000 đồng. Trong đó có một số hạng mục còn dang dở chưa làm xong nhưng vẫn được thanh toán.

Đến tháng 11 năm 2016, để đảm bảo Kế hoạch giải ngân vốn trong năm, nếu không giải ngân hết thì sẽ bị thu hồi vốn. Mặc dù, Nguyễn Minh V biết khối lượng thi công trên thực tế của đơn vị thi công chưa đảm bảo nhưng vẫn chỉ đạo Nguyễn Duy G phối hợp với Trần Văn T2, Trần Văn T3 thanh toán tiếp khối lượng thi công đợt 3 theo giá trị hợp đồng đã ký kết. Ngày 15/11/2016, thực hiện ý kiến chỉ đạo của V, G lập khống bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán có chữ ký của Nguyễn Minh V và Trần Văn T3. Do không có khối lượng thi công trên thực tế như bảng xác định giá trị khối lượng và do đơn vị tư vấn giám sát không đồng ý ký xác nhận nên G không lập được biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, G chuyển cho Phạm Thị H2 (*là kế toán của Ban quản lý các dự án huyện T*) bảng xác định giá trị khối lượng này để H2 lập giấy rút vốn đầu tư có chữ ký xác nhận của H2 và V. Sau đó, Trần Văn T2 được thanh toán đợt 3 với tổng số tiền là 3.027.920.699,7 đồng, *(*gồm các hạng mục chưa thi công nhưng vẫn lập thủ tục để thanh toán, cụ thể: *kênh chính hạng mục cụm chia nước cuối kênh chưa làm nhưng thanh toán số tiền 81.764.161,42 đồng; kênh N1 gồm các hạng mục: Đắp đất hai bên thành kênh thủ công 1.312,27m^3, số tiền 186.904.863,22 đồng; Đào đất cấp 2 lòng kênh bằng máy 23,66m^3, số tiền 56.117.430,24 đồng; Đào móng kênh đất cấp 3 thủ công 111,15m^3, số tiền 29.299.151,12 đồng; Lót móng đá 4x6 VXM 50# 70,45m^3, số tiền 121.958.540,30 đồng; Bê tông đá 1x2, 200# đáy kênh khối lượng 189,42m^3, số tiền 378.074.298,06 đồng; Bê tông đá 1x2, 200# thành kênh khối lượng 177,19m^3, số tiền 444.228.920,47 đồng; Bê tông đá 1x2, 200# thanh giằng khối lượng 6,13m^3, số tiền 13.568.444,21 đồng; Giấy dầu nhựa đường 2 lớp 99,94m^2, số tiền 10.883.643,63 đồng; Cốt thép kênh 18,74 tấn, số tiền 457.315.813,08 đồng; Ván khuôn thép 25,83m^2, số tiền 402.963.331,22 đồng; Ván khuôn thanh giằng 1,02m^2, số tiền 19.954.191,55 đồng; 04 cống tiêu trên kênh N1 chưa làm, số tiền 197.809.515,12 đồng; 04 cầu qua kênh và 02 bể bơm số tiền 437.772.223,16 đồng; các cống đầu kênh nhánh trên kênh N1 số tiền 189.306.173,12 đồng).*

Cũng bằng cách thức nêu trên, ngày 30-12-2016, trên cơ sở chỉ đạo của V, G tiếp tục lập Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán (*không lập biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, không có chữ ký của đơn vị tư vấn giám sát*), bảng xác định giá trị khối lượng này có chữ ký của Nguyễn Minh V và Trần Văn T3; H2 và V ký Giấy rút vốn đầu tư để Trần Văn T2 được thanh toán đợt 4 với số tiền 3.671.981.717,5 đồng, mặc dù trên thực tế V, G, T2 và T3 đều biết chưa có khối lượng thi công tiếp theo. Trong đó gồm các hạng mục chưa thi công nhưng vẫn lập các thủ tục để thanh toán gồm cửa van và máy đóng mở kênh chính là 23.005.757,27 đồng; đối với kênh N1 gồm hạng mục cửa van và máy đóng mở kênh số tiền 13.041.141,38 đồng và toàn bộ kênh và công trình trên kênh N2 số tiền 3.635.934.818,89 đồng.

Như vậy, tuy chưa tổ chức thi công, không tiến hành nghiệm thu nhưng đã thanh toán khối lượng theo dự thầu được số tiền nêu trên, sau khi nhận được tiền, T2 đem sử dụng cá nhân, không tổ chức thi công mà để dở dang công trình. Sau khi

Kiểm toán Nhà nước phát hiện sai phạm, cơ quan điều tra xử lý thì tháng 4 năm 2019, Trần Văn T3 thuê đơn vị khác vào thi công để khắc phục hậu quả *(không có đơn vị giám sát).*

Đối với việc thanh toán đợt 3, đợt 4 với tổng số tiền 6.699.901.953 đồng, V, T2, G và T3 biết rõ chưa có khối lượng thi công trên thực tế nhưng vẫn lập bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng, không nghiệm thu, không có biên bản nghiệm thu, đơn vị tư vấn giám sát không xác nhận khối lượng thi công trên thực tế…nhưng V và G vẫn thực hiện thanh toán cho T2 và T3.

Tại bản kết luận giám định ngày 30/10/2019 của Giám định viên thuộc Sở xây dựng tỉnh Đ kết luận: Tại thời điểm ngày 28/12/2018, tổng chi phí xây dựng khối lượng thi công công trình thủy lợi Đ, giai đoạn 2 chưa thi công nhưng đã được Chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán cho nhà thầu là 6.922.412.000 đồng. Trong đó: Thi công thiếu theo hồ sơ thanh toán đợt 1 là 58.159.712 đồng tiền vận chuyển đất để đắp đổ đi; Thi công thiếu theo hồ sơ thanh toán đợt 2 là 164.350.335 đồng tiền đào đắp, vận chuyển đất; Thi công thiếu theo hồ sơ thanh toán đợt 3 là 3.027.920.699 đồng. Thi công thiếu theo hồ sơ thanh toán đợt 4: 3.671.981.716 đồng.

Tại Bản kết luận giám định số 231 ngày 16/12/2019 của Phòng K Công an tỉnh Đ kết luận: Chữ ký mang tên Trần Văn T3 trên tài liệu cần giám định so với chữ ký của Trần Văn T3 trên tài liệu các bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán lần thứ 01 ngày 30/01/2016; lần thứ 02, ngày 25/6/2016; lần thứ 03, ngày 15/11/2016; lần thứ 04, ngày 30/12/2016 là do cùng một người ký ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2023/HS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, đã tuyên xử:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Minh V, Nguyễn Duy G, Trần Văn T2 và Trần Văn T3 phạm tội *"Vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng"*.

1.1. Áp dụng khoản 3 Điều 224; điểm b khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Minh V 15 (mười lăm) năm tù, tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 15-3-2019 đến ngày 15-01-2020.

1.2. Áp dụng khoản 3 Điều 224; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Trần Văn T2 15 (mười lăm) năm tù, tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 15-3-2019 đến ngày 07-11-2019.

1.3. Áp dụng khoản 3 Điều 224; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Trần Văn T3 10 (mười) năm tù, tính từ ngày bắt thi hành án.

1.4. Áp dụng khoản 3 Điều 224; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Duy G 06 (sáu) năm tù, tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 587 của Bộ luật Dân sự: Buộc các bị cáo Nguyễn Minh V và Trần Văn T2 phải liên đới bồi thường số tiền 6.699.901.953đ *(Sáu tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, chín trăm lẻ một nghìn, chín năm mươi ba đồng)* cho Ủy ban nhân dân huyện T, cụ thể mỗi bị cáo bồi thường số tiền 3.349.950.976,5đ *(Ba tỷ, ba trăm bốn mươi chín triệu,*

chín trăm năm mười nghìn, chín trăm bảy mươi sáu phẩy năm đồng), trong đó bị cáo Nguyễn Minh V được trừ số tiền 30.000.000 đồng nộp khắc phục hậu quả tại Biên lai số 0001764 ngày 31-8-2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông, bị cáo V tiếp tục bồi thường số tiền 3.319.950.976,5đ *(Ba tỷ, ba trăm mười chín triệu, chín trăm năm mười nghìn, chín trăm bảy mươi sáu phẩy năm đồng)*. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Duy G số tiền 50.000.000đ *(Năm mươi triệu đồng)* đã nộp khắc phục hậu quả tại các Biên lai số 0001762 ngày 31-8-2020 và số 0001888 ngày 10-5-2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/8/2023, bị cáo Trần Văn T3 kháng cáo kêu oan.

Ngày 28/8/2023, bị cáo Nguyễn Duy G kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm và yêu cầu xem xét lại phần giá trị thiệt hại thực tế, xác định đúng khung hình phạt và xin giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Ngày 31/8/2023, bị cáo Trần Văn T2 kháng cáo kêu oan và yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại phần trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong vụ án.

Ngày 31/8/2023, bị cáo Nguyễn Minh V kháng cáo kêu oan và yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại phần trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Trần Văn T3, Nguyễn Duy G, Trần Văn T2 và Nguyễn Minh V giữ nguyên nội dung kháng cáo.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:*

Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết luận giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc công trình thủy lợi Đ (giai đoạn 2) thuộc xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông có đủ căn cứ xác định: Các bị cáo Nguyễn Minh V, Nguyễn Duy G, Trần Văn T2 và Trần Văn T3, biết rõ chưa có khối lượng thi công trên thực tế một số hạng mục kênh tưới và các công trình trên kênh công trình thủy lợi Đ (giai đoạn 2) thuộc xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông. Tuy nhiên, các bị cáo đã tổ chức nghiệm thu công trình trái với quy định của Luật Xây dựng như lập khống bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng, đề nghị thanh toán, không có biên bản nghiệm thu, đơn vị tư vấn giám sát không xác nhận khối lượng thi công trên thực tế, thanh toán đợt 3 và đợt 4 làm thất thoát của nhà nước với tổng số tiền 6.699.901.953 đồng.

Hành vi của các bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về đầu tư xây dựng công trình. Bị cáo Nguyễn Minh V là giữ vai trò chính trong vụ án, vì Nguyễn Minh V là người đại diện chủ đầu tư, chịu trách nhiệm quyết định trong việc nghiệm thu công trình khi hoàn thiện nhưng khi công trình chưa hoàn thiện thì Nguyễn Minh V vẫn đồng ý và chỉ đạo bị cáo Nguyễn Duy G nghiệm thu trái pháp luật. Đối với Trần Văn T2 là người đại diện Công ty T6, quản lý dự án được giao nhiệm vụ giám sát công trình nhưng khi biết được công trình chưa hoàn tất, chưa đủ điều kiện được nghiệm thu Trần Văn T2 và Trần Văn T3 vẫn ký vào hồ sơ

nghiệm thu thanh toán để Nguyễn Minh V và Nguyễn Duy G chấp nhận việc nghiệm thu nên phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm.

Với các hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội danh "Vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng" và quyết định mức hình phạt là phù hợp tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, đảm bảo có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật, không oan. Vì thế đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo kêu oan và xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo.

Riêng đối với phần trách nhiệm dân sự, đại diện Viện kiểm sát cho rằng sau khi bị khởi tố vụ án thì đơn vị thi công tiếp tục thi công một số hạng mục công trình, do đó cần được xác định là hành vi khắc phục hậu quả. Quá trình điều tra lại vụ án, đơn vị tư vấn khảo sát thiết kế có tiến hành khảo sát, đo đạc lại phần hiện trạng mà đơn vị thi công đã thi công và xác định giá trị mà đơn vị thi công đã khắc phục khoảng 2.866.227.523 đồng (tương ứng với khối lượng đã thi công thêm là 703m dài kênh N1 và 05 cống phát sinh).

Do đó đảm đảm việc giải quyết vụ án toàn diện, đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với tình tiết này cho các bị cáo theo đúng quy định pháp luật.

* Người bào chữa cho các bị cáo Trần Văn T3, Nguyễn Duy G, Trần Văn T2 và Nguyễn Minh V, nêu ý kiến cho rằng các bị cáo chỉ vi phạm về thời điểm thanh toán theo hợp đồng. Trong vụ án, các hạng mục công trình đang thi công, chưa nghiệm thu nên không có cơ sở kết luận quy trình nghiệm thu đúng hay sai, mặt khác, không có thiệt hại về tài sản xảy ra; và cần hiểu rõ khái niệm "thanh toán" và khái niệm "nghiệm thu" là hoàn toàn khác nhau; các hành vi được mô tả tại Điều 224 Bộ luật hình sự không có hành vi "thanh toán". Do đó đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Nguyễn Minh V, Nguyễn Văn G1, Trần Văn T2 và Trần Văn T3 không phạm tội "Vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiệm trọng".

Lời nói sau cùng các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của các bị cáo đúng về hình thức, nội dung và được nộp trong hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ.

[1.2] Quá trình điều tra, truy tố và xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng phù hợp với quy định của pháp luật. Các bị cáo không có khiếu nại nào về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm là hợp pháp.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào lời khai của các bị cáo, đối chiếu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận:

Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 08/2015/HĐ-XD, về việc thi công hạng mục Kênh tưới và các công trình trên kênh, thuộc gói thầu số 01 công trình thủy lợi Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông, ký ngày 22/12/2015 giữa Ban quản lý các dự án huyện T và Liên danh Công ty TNHH MTV X và Công ty TNHH T7 là hợp đồng trọn gói với thời hạn thực hiện hợp đồng là 400 ngày tính từ ngày ký.

Quá trình thực hiện hợp đồng, vào các ngày 29/02/2016; ngày 24/6/2016; ngày 15/11/2016 và ngày 30/12/2016 Công ty TNHH MTV X và Công ty TNHH T7 do Công ty TNHH MTV X làm đại diện đã được Ban quản lý các dự án huyện T thanh toán 04 lần với số tiền 15.161.944.000 đồng. Trong đó đợt 3 và 4 được thanh toán số tiền 6.669.0901.953 đồng mặc dù khối lượng chưa được thi công trên thực tế nhưng các bị cáo vẫn lập bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán khi không có biên bản nghiệm thu và đơn vị tư vấn giám sát không xác nhận khối lượng thi công trên thực tế.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 08/2015/HĐ-XD nói trên là hợp đồng trọn gói nên có giá cố định trong suốt thời gian thực hiện đối với toàn bộ nội dung công việc trong hợp đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 62 Luật Đấu thầu 2013

Tuy nhiên việc thanh toán đối với loại hợp đồng này phải được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 144 Luật xây dựng năm 2014, cụ thể:

"Đối với hợp đồng trọn gói, việc thanh toán theo tỷ lệ phần trăm giá hợp đồng hoặc giá công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc tương ứng với giai đoạn thanh toán được các bên thỏa thuận trong hợp đồng"

[2.2] Tại điều 8 Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 08/2015/HĐ-XD ngày 22/12/2015, các bên thỏa thuận về Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán như sau:

"Điều 8. Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán.

8.1. Giá hợp đồng

Tổng giá trị Hợp đồng là 21.718.024.000 đồng.

…

8.2. Tạm ứng.

a) Sau khi nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng, Chủ đầu tư sẽ ứng trước cho Nhà thầu 44% giá trị Hợp đồng tương ứng với số tiền là 9.471.372.000 đồng.

b) Số tiền tạm ứng này được Chủ đầu tư thu hồi dần qua các lần thanh toán, mức thu hồi tạm ứng bằng 62% giá trị khối lượng của từng đợt thanh toán.

c) Bên nhận thầu phải sử dụng tạm ứng hợp đồng đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả. Nghiêm cấm việc tạm ứng mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích của Hợp đồng xây dựng đã ký.

...

8.3. Thanh toán:

a) Giá hợp đồng trọn gói:

Việc thanh toán đối với hợp đồng trọn gói được thực hiện nhiều lần sau mỗi lần nghiệm thu với giá trị tương ứng với khối lượng công việc đã thực hiện hoặc một lần sau khi nhà thầu hoàn thành các trách nhiệm theo hợp đồng với giá trị bằng giá trị hợp đồng trừ đi giá trị tạm ứng.

8.4. Thời hạn thanh toán:

Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu theo quy định, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu.

…

8.7. Hồ sơ thanh toán:

a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có). Biên bản xác nhận khối lượng này là xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, công việc cua công trình phù hợp với thiết kế mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết".

Đối chiếu quy định nêu trên thì Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 08/2015/HĐ-XD các bên thỏa thuận thanh toán theo tỷ lệ phần trăm giá hợp đồng tương ứng với giai đoạn thanh toán là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 144 Luật xây dựng năm 2014. Do đó để được thanh toán thì nhà thầu phải có hồ sơ thanh toán hợp lệ đó là Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát về xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, công việc của công trình phù hợp với thiết kế.

[2.3] Căn cứ điều 123 Luật Xây dựng năm 2014 quy định về nghiệm thu công trình, quy định như sau:

"1. Việc nghiệm thu công trình xây dựng gồm:

a) Nghiệm thu công việc xây dựng trong quá trình thi công và nghiệm thu các giai đoạn chuyển bước thi công khi cần thiết;

b) Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào khai thác, sử dụng".

Như vậy, đối chiếu quy định tại Khoản 1 Điều 133 và Khoản 4 Điều 144 Luật Xây dựng năm 2014 và thỏa thuận tại điểm a khoản 8.7 Điều 8 Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 08/2015/HĐ-XD thì để được thanh toán phải có hồ sơ thanh toán hợp lệ, bao gồm Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc xây dựng trong quá trình thi công hoặc nghiệm thu các giai đoạn trong quá trình thi công. Đồng thời các bước nghiệm thu phải được thực hiện theo quy định.

Tuy nhiên với lý do để đảm bảo kế hoạch giải ngân vốn trong năm, nếu không giải ngân hết thì sẽ bị thu hồi lại vốn theo quy định chung, nên mặc dù, Nguyễn Minh V biết khối lượng thi công trên thực tế của đơn vị thi công chưa đảm bảo nhưng vẫn chỉ đạo Nguyễn Duy G phối hợp với đơn vị thi công cụ thể là Trần Văn T2, Trần Văn T3 thanh toán tiếp khối lượng thi công đợt 03 và đợt 04 theo giá trị hợp đồng đã ký kết giữa đại diện chủ đầu tư và đơn vị thi công khi chưa tổ chức thi công. Do đó các bị cáo đã vi phạm khoản 3 Điều 123 Luật Xây dựng năm 2014 quy định về nghiệm thu công trình:

"3. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng. Tổ chức, cá nhân tham gia nghiệm thu chịu trách nhiệm về sản phẩm do mình xác nhận khi nghiệm thu công trình xây dựng."

Đồng thời hành vi vi phạm này còn được cụ thể hóa tại điểm a khoản 5 Điều 17 Nghị định 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 và điểm a khoản 3 Điều 18 Nghị định 16/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực xây dựng quy định về hành vi nghiệm thu khi công việc chưa được thực hiện.

Như vậy hành vi tổ chức nghiệm thu khống công việc thuộc hạng mục công trình khi chưa được thực hiện của các bị cáo đã thỏa mãn yếu tố lỗi theo quy định tại Điều 224 Bộ luật hình sự quy định về tội *"Vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng".*

[2.4] Tại phiên Tòa phúc thẩm, các bị cáo và Luật sư đều cho rằng bản án sơ thẩm nhận định sau khi thanh toán đợt 3 và 4 T2 đem sử dụng cá nhân, không tổ chức thi công mà để dở dang công trình cho đến sau khi Kiểm toán Nhà nước phát hiện sai phạm, cơ quan điều tra xử lý thì tháng 4 năm 2019, Trần Văn T3 mới thuê đơn vị khác vào thi công để khắc phục hậu quả từ đó xác định thiệt hại với số tiền 6.699.901.953 đồng là không đúng, không phù hợp với kết quả điều tra vì thực tế sau khi nhận được thanh toán đợt 3 và 4 đơn vị thi công có tiến hành thi công. Vì thế không xác định được các bị cáo gây thiệt hại là bao nhiêu.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Thực hiện theo Quyết định 183 ngày 07/9/2018 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán ngân sách địa phương. Ngày 24/9/2018 và 27/9/2018 Kiểm toán nhà nước khu vực XII đã tiến hành kiểm tra, xác định khối lượng chưa thực hiện nhưng đã nghiệm thu thanh toán đối với công trình thủy lợi Đ giai đoạn 2, hạng mục kênh tưới và các công trình trên kênh là 7.404.789.000 đồng. Theo đề nghị của Kiểm toán nhà nước, ngày 20/12/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ tiến hành kiểm tra hiện trường có sự tham gia của đơn vị tư vấn giám sát, đơn vị thi công, đại diện chủ đầu tư xác định về thực tế thi công tại thời điểm này. Ngày 28/12/2018 các thành phần tham gia đã cùng lập biên bản đánh giá về khối lượng thi công thiếu theo hồ sơ thanh toán đợt 1, đợt 2, đợt 3 và đợt 4.

Ngày 08/8/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ ra Quyết định trưng cầu giám định viên Sở Xây dựng tỉnh Đ. Tại bản kết luận giám định ngày 30/10/2018 của Giám định viên thuộc Sở xây dựng tỉnh Đ kết luận:

"Tại thời điểm ngày 28/12/2018, tổng chi phí xây dựng khối lượng thi công công trình thủy lợi Đ, giai đoạn 2 chưa thi công nhưng đã được Chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán cho nhà thầu là 6.922.412.000 đồng. Trong đó: Thi công thiếu theo hồ sơ thanh toán đợt 1 là 58.159.712 đồng tiền vận chuyển đất để đắp đổ đi; Thi công thiếu theo hồ sơ thanh toán đợt 2 là 164.350.335 đồng tiền đào đắp, vận chuyển đất; Thi công thiếu theo hồ sơ thanh toán đợt 3 là 3.027.920.699 đồng. Thi công thiếu theo hồ sơ thanh toán đợt 4: 3.671.981.716 đồng."

Như vậy tại thời điểm ngày 28/12/2018 thanh toán vượt so với thực tế của 02 đợt 03 và 04 theo kết luận của Giám định viên Sở X xác định là 6.699.901.953 đồng.

[2.5] Căn cứ vào Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 08/2015/HĐ-XD ngày 22/12/2015 thì thời hạn thi công hoàn thành là 400 ngày và tại Phụ lục hợp đồng số 01/2016/PLHĐ (kèm theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 08/2015/HĐ-XD) gia hạn thời hạn hoàn thành vào ngày 27/01/2017. Do đó mặc dù kết luận của Bản án sơ thẩm cho rằng *"Sau khi thanh toán đợt 3 và 4 T2 đem sử dụng cá nhân, không tổ chức thi công mà để dở dang công trình cho đến sau khi Kiểm toán Nhà nước phát hiện sai phạm, cơ quan điều tra xử lý thì tháng 4 năm 2019, Trần Văn T3 thuê đơn vị khác vào thi công để khắc phục hậu quả"* là không chính xác vì căn cứ vào Bản kết luận điều tra số 20/CSĐT-PC03 ngày 12/3/2020 thì thực tế sau khi thanh toán đợt 4, khi mà thời hạn hoàn thành công trình vẫn còn thì từ cuối tháng 12/2016 đến tháng 3/2017, T2 thuê Võ Hải N1 (*Đ/c: số A, đường V, phường N, TP ., tỉnh Đắk Nông*) thi công thêm khoảng 1.200m kênh N1 nhưng do T2 không thanh toán tiền cho ông N1 nên ông N1 rút khỏi công trình. Cuối năm 2017, T2 tiếp tục thuê ông S….làm thêm được 100m kênh N1 và các cống trên kênh sau đó thì ngừng thi công cho đến tháng 4 năm 2019 khi Cơ quan Điều tra khởi tố vụ án.

Tuy nhiên xét Kết luận của Giám định viên Sở X là có căn cứ, bởi vì việc giám định trên dựa trên biên bản đánh giá về khối lượng thi công thiếu theo hồ sơ thanh toán các đợt 1, đợt 2, đợt 3 và đợt 4 được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ tiến hành kiểm tra hiện trường có sự tham gia của đơn vị tư vấn giám sát, đơn vị thi công, đại diện chủ đầu tư xác định về thực tế thi công tại thời điểm kiểm tra hiện trường được các bên tham gia ký xác nhận ngày 28/12/2018 trong đó có sự tham gia của chính chủ đầu tư và đơn vị thi công. Đồng thời tại phiên tòa bị cáo T2 xác nhận tổng số tiền đơn vị thi công đã được thanh toán là hơn 15 tỷ đồng.

[2.6] Do đó như nhận định nêu trên về tính hợp pháp và có căn cứ của Kết luận giám định nên xác định được tại thời điểm ngày 28/12/2018, tổng chi phí xây dựng khối lượng thi công công trình thủy lợi Đ, giai đoạn 2 chưa thi công cho đến trước thời điểm khởi tố vụ án nhưng đã được Chủ đầu tư nghiệm thu khống và thanh toán cho nhà thầu số tiền 6.699.901.953 đồng. Đây được coi là thiệt hại nghiêm trọng theo quy định tại Điều 224 Bộ luật hình sự, do đó quan điểm của Luật sư cũng như ý kiến trình bày của các bị cáo về việc không xác định được thiệt hại, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.7] Xét thấy, với hành vi tổ chức nghiệm thu công trình trái với quy định của Luật xây dựng nêu trên, các bị cáo Nguyễn Minh V, Nguyễn Duy G, Trần Văn T2 và Trần Văn T3 phải chịu trách nhiệm hình sự về số tiền thanh toán vượt này. Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định các bị cáo có hành vi vi phạm quy định

về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật và không oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới có giá trị chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó kháng cáo kêu oan của các bị cáo không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét tính chất vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về đầu tư xây dựng công trình gây ra hậu quả nghiêm trọng. Do đó cần xử phạt các bị cáo mức án nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ do hành vi và hậu quả mà các bị cáo gây ra. Khi quyết định hình phạt, Tòa sơ thẩm đã căn cứ vào vai trò đồng phạm của từng bị cáo để xử phạt các mức án như đã tuyên là có căn cứ.

Tuy nhiên xét thấy, quá trình điều tra lại vụ án, trên cơ sở đơn vị tư vấn tính toán dựa trên số liệu khảo sát, thiết kế theo hiện trạng tiến hành khảo sát, đo đạc lại phần hiện trạng mà đơn đơn vị thi công đã thi công sau khi Cơ quan CSĐT khởi tố vụ án xác định các bị cáo đã làm thêm 703m dài kênh N1 và 05 cống phát sinh, tương ứng với số tiền 2.866.227.523 đồng. Do đó, mặc dù không chấp nhận kháng cáo kêu oan của các bị cáo Nguyễn Minh V, Trần Văn T2 và Trần Văn T3, nhưng xác định sau khi Cơ quan CSĐT khởi tố vụ án, các bị cáo đã tiến hành thi công thêm khối lượng nhất định công việc, tương ứng với số tiền 2.866.227.523 đồng. Đây được coi là hành vi khắc phục hậu quả của vụ án, do đó cần giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo, cũng như khấu trừ vào số tiền mà Tòa sơ thẩm buộc Nguyễn Minh V và Trần Văn T2 phải nộp để khắc phục hậu quả. Riêng Nguyễn Duy G là bị cáo không kêu oan mà xin giảm nhẹ hình phạt, chứng tỏ bị cáo nhận thức được sai phạm của mình. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo, giảm mức hình phạt nhiều hơn các bị cáo khác.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Quan điểm của Luật sư bào chữa cho các bị cáo không được chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

[1] Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Minh V, Nguyễn Duy G, Trần Văn T2 và Trần Văn T3.

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2023/HS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Minh V, Nguyễn Duy G, Trần Văn T2 và Trần Văn T3 phạm tội "Vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng".

1.1. Áp dụng khoản 3 Điều 224; điểm b khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo **Nguyễn Minh V** 14 (Mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 15/3/2019 đến ngày 15/01/2020.

1.2. Áp dụng khoản 3 Điều 224; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo **Trần Văn T2** 14 (Mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 15/3/2019 đến ngày 07/11/2019.

1.3. Áp dụng khoản 3 Điều 224; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo **Trần Văn T3** 09 (Chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

1.4. Áp dụng khoản 3 Điều 224; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: bị cáo **Nguyễn Duy G** 04 (B2) năm tù. Thời hạn tù ttính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 587 Bộ luật Dân sự.

Buộc các bị cáo Nguyễn Minh V và Trần Văn T2 phải liên đới bồi thường số tiền 3.833.674.430 đồng *(Ba tỷ, tám trăm ba ba triệu, sáu trăm bảy mươi bốn ngàn, bốn trăm ba mươi đồng)* cho Ủy ban nhân dân huyện T, cụ thể mỗi bị cáo bồi thường số tiền 1.916.837.215 đồng *(Một tỷ, chín trăm mười sáu triệu, tám trăm ba mươi bảy ngàn, hai trăm mười lăm đồng)*, trong đó bị cáo Nguyễn Minh V được trừ số tiền 30.000.000 đồng nộp khắc phục hậu quả tại Biên lai số 0001764 ngày 31-8-2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông. Số tiền bị cáo V còn tiếp tục phải bồi thường số tiền 1.886.837.215 đồng *(Một tỷ, tám trăm tám mươi sáu triệu, tăm trăm ba mươi bảy ngàn, hai trăm mười lăm ngàn đồng)*.

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Duy G số tiền 50.000.000đ *(Năm mươi triệu đồng)* đã nộp khắc phục hậu quả tại các Biên lai số 0001762 ngày 31-8-2020 và số 0001888 ngày 10-5-2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Nguyễn Minh V, Nguyễn Duy G, Trần Văn T2 và Trần Văn T3 không phải chịu.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Đắk Nông; (4)
- VKSND tỉnh Đắk Nông; (1)
- Cục THADS tỉnh Đắk Nông; (1)
- Bị cáo tại ngoại; (4)
- Lưu VT (6), HS (2) T.20 (BA 36)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Long